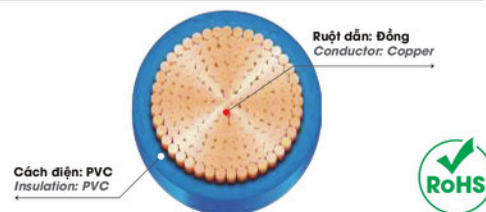


DÂY ĐƠN MỀM, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC (VCm)

SINGLE FLEXIBLE WIRE, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED (VCm)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 5 theo IEC 60228; AS/NZS 1125
- Cách điện: PVC/C; PVC (V75)

NHẬN BIẾT:

- VCm (Cu/PVC)
- Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và vàng sọc xanh lá

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT & ỨNG DỤNG:

- Điện áp danh định U_0/U : 300/500V - 450/750V - 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Sử dụng đầu nối trong hệ thống tủ điện hoặc những yêu cầu khác trong điều kiện bảo vệ.

STANDARD:

- TCVN 6610 - 3 (6610 TCVN 02); (6610 TCVN 06)
- IEC 60227 - 3 (227 IEC 02); (227 IEC 06)
- AS/NZS 5000.1

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 5 comply to IEC 60228; AS/NZS 1125
- Insulation: PVC/C; PVC (V75)

IDENTIFICATION:

- VCm (Cu/PVC)
- Red, yellow, black, white, brown, blue and yellow - green

TECHNICAL CHARACTERISTICS & APPLICATION:

- Rated voltage U_0/U : 300/500V - 450/750V - 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation: TCVN 6610 - 3: 70°C, AS/NZS 5000.1: 75°C
- Use connections in electrical panel systems or other requirements under protection conditions.

STT	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	Điện áp danh định
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No.	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)	Rated Voltage (U_0/U)
	mm ²		mm	mm	mm	Ω/km	mm	MQ.km	
1	0.5	16	0.20	0.9	0.6	39.0	2.1	9	300/500V
2	0.75	24	0.20	1.1	0.6	26.0	2.3	12	
3	1	32	0.20	1.3	0.6	19.5	2.5	15	
4	1.5	30	0.25	1.5	0.7	13.3	2.9	20	450/750V
5	2.5	50	0.25	2.0	0.8	7.98	3.5	31	
6	4	56	0.30	2.5	0.8	4.95	4.2	47	
7	6	84	0.30	3.1	0.8	3.30	4.8	66	
8	10	87	0.38	4.0	1.0	1.91	6.2	114	0.6/1kV
9	16	140	0.38	5.1	1.0	1.21	7.4	173	
10	25	217	0.38	6.5	1.2	0.780	9.0	264	
11	35	306	0.38	7.8	1.2	0.554	10.4	362	
12	50	437	0.38	9.6	1.4	0.386	12.6	517	
13	70	494	0.425	11.3	1.4	0.272	14.5	720	
14	95	665	0.425	13.2	1.6	0.206	16.7	964	
15	120	814	0.425	14.8	1.6	0.161	18.4	1,172	
16	150	1,036	0.425	16.7	1.8	0.129	20.7	1,493	
17	185	1,332	0.425	18.9	2.0	0.106	23.3	1,908	
18	240	1,708	0.425	21.6	2.2	0.0801	26.5	2,443	